

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG
Cho kỳ kế toán quý III năm tài chính 2026
Và lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

M S C



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.108.412.348.877	986.576.954.931
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	27.930.705.060	31.329.191.997
111	1. Tiền		27.930.705.060	31.329.191.997
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	308.958.857.955	149.170.216.406
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		308.958.857.955	149.170.216.406
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		739.134.860.161	679.681.793.543
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	384.233.386.901	283.416.594.788
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	25.020.078.501	36.471.230.033
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	347.667.564.423	377.765.171.454
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.786.169.664)	(17.971.202.732)
140	IV. Hàng tồn kho	09	30.187.512.214	121.626.455.140
141	1. Hàng tồn kho		31.071.244.243	121.691.947.620
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(883.732.029)	(65.492.480)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.200.413.487	4.769.297.845
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	968.562.696	1.173.568.134
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.231.850.791	3.595.729.711
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		78.577.242.881	88.425.358.135
220	I. Tài sản cố định		68.303.902.300	77.166.871.831
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	46.161.857.396	54.793.328.447
222	- Nguyên giá		73.087.853.839	82.606.424.721
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.925.996.443)	(27.813.096.274)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	22.142.044.904	22.373.543.384
228	- Nguyên giá		24.941.803.541	24.789.553.541
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.799.758.637)	(2.416.010.157)
250	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.621.085.008	1.325.960.059
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.621.085.008	1.325.960.059
270	III. Tài sản dài hạn khác		8.652.255.573	9.932.526.245
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	8.652.255.573	9.932.526.245
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.186.989.591.758	1.075.002.313.066

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. PHẢI TRẢ		972.528.845.134	867.865.018.155
310	I. Nợ ngắn hạn		969.775.629.934	865.136.318.155
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	292.172.669.828	305.287.606.013
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	22.144.284.174	38.308.503.581
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	17	44.898.725	72.353.900
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	18	1.298.524.308	498.817.771
315	5. Phải trả người lao động		4.901.464.358	6.895.176.199
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	707.045.343	225.152.626
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	21	1.273.569.659	767.803.501
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	363.644.891.001	368.310.468.933
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	283.559.706.986	144.741.860.079
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		28.575.552	28.575.552
330	II. Nợ dài hạn		2.753.215.200	2.728.700.000
338	1. Phải trả dài hạn khác	20	2.753.215.200	2.728.700.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	214.460.746.624	207.137.294.911
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		161.163.830.000	161.163.830.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		161.163.830.000	161.163.830.000
412	2. Thặng dư vốn		9.215.548.634	9.215.548.634
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.334.190.178	2.334.190.178
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.644.628.267	25.644.628.267
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.102.549.545	8.779.097.832
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.779.097.832	4.693.181.749
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		7.323.451.713	4.085.916.083
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.186.989.591.758	1.075.002.313.066

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

(Giấy ủy quyền số 01/UQ-CT ngày 01/01/2026)

Trần Khánh Linh

Trần Thị Ánh Minh



Nguyễn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán quý III năm tài chính 2026
Và lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

M ã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2025
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	381.982.284.801	252.273.981.450	995.408.408.682	754.982.688.976
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	355.166.689	1.023.270.820	1.069.992.223	1.699.832.383
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		381.627.118.112	251.250.710.630	994.338.416.459	753.282.856.593
11	4. Giá vốn hàng bán	26	354.954.983.407	227.787.248.677	918.905.870.106	686.106.743.942
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.672.134.705	23.463.461.953	75.432.546.353	67.176.112.651
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	27	8.156.898.129	10.279.219.952	23.222.808.488	24.739.251.884
23	8. Chi phí tài chính	28	5.863.746.844	8.863.942.005	19.049.149.227	25.500.703.839
24	Trong đó: Chi phí đi vay		5.202.861.559	2.089.399.012	11.116.814.653	5.504.199.732
25	9. Chi phí bán hàng	29	18.883.801.379	21.554.336.080	58.083.798.824	58.274.476.548
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	2.525.232.678	2.457.194.906	7.742.779.288	7.097.262.293
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.556.251.933	867.208.914	13.779.627.502	1.042.921.855
31	12. Thu nhập khác	31	426.712.588	548.879.159	1.247.089.445	2.278.109.916
32	13. Chi phí khác		4.097.018.207	390.450.775	5.276.919.539	650.637.817
40	14. Lợi nhuận khác		(3.670.305.619)	158.428.384	(4.029.830.094)	1.627.472.099
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.885.946.314	1.025.637.298	9.749.797.408	2.670.393.954
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1.211.227.261	267.596.442	2.426.345.695	645.918.426
60	18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.674.719.053	758.040.856	7.323.451.713	2.024.475.528
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	166	47	454	126

Người lập

Kế toán trưởng



Trần Khánh Linh



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc

(Giấy ủy quyền số 01/UQ-CT ngày 01/01/2026)




Nguyễn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2025
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.749.797.408	2.670.393.954
	2. Điều chỉnh cho các khoản		4.761.802.952	607.943.005
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.239.218.886	3.931.531.251
03	- Các khoản dự phòng		633.206.481	(308.064.196)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(13.227.437.068)	(8.519.723.782)
06	- Chi phí đi vay		11.116.814.653	5.504.199.732
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.511.600.360	3.278.336.959
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(58.326.903.758)	(20.485.779.420)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		90.620.703.377	127.294.432.728
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(35.746.121.429)	(140.129.992.692)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		1.485.276.110	148.462.282
14	- Chi phí đi vay đã trả		(10.634.921.936)	(5.213.480.351)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.316.136.911)	(378.601.044)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		593.495.813	(35.486.621.538)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(851.374.949)	(3.376.104.041)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	825.453
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(394.048.600.461)	(261.808.039.803)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		238.859.600.000	249.544.270.910
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.227.437.068	7.657.109.774
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(142.812.938.342)	(7.981.937.707)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		970.573.197.665	776.367.750.366
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(831.755.350.758)	(747.265.793.876)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		138.817.846.907	29.101.956.490

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2025
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.401.595.622)	(14.366.602.755)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		31.329.191.997	29.127.572.681
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.108.685	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>27.930.705.060</u>	<u>14.760.969.926</u>

Người lập



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc 

(Giấy ủy quyền số 01/UQ-CT ngày
01/01/2026)



Nguyễn Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý III năm tài chính 2026
Và lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (nay là Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng) cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 11 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 02 Phan Đình Phùng, phường Hải Châu, TP Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 161.163.830.000 VND; tương đương 16.116.383 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 183 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 211 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại dược phẩm, dược liệu, thành phẩm y học cổ truyền, vaccin, sinh phẩm y tế và trang thiết bị y tế.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh - Xuất nhập khẩu: Dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước bổ dưỡng có vitamine, nước khoáng, văn phòng phẩm;
- Sản xuất dược phẩm theo đúng danh mục cho phép của Bộ Y tế;
- Chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật: giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê: văn phòng, kho bãi.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 9 tháng đầu năm 2026, thị trường dược phẩm, thiết bị y tế nhập khẩu có sự hồi phục, Công ty đã đấu thầu thành công nhiều gói thầu lớn dẫn đến doanh thu trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm trước. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận trước thuế trong 9 tháng đầu năm 2026 của Công ty tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2025.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hà Nội	Phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Phường Hòa Hưng, thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 40 và phụ lục - Thông tin so sánh của Báo cáo tài chính này.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.5. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các lô hàng nhập khẩu, thời điểm ghi nhận hàng tồn kho được xác định là thời điểm phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua theo các điều kiện giao nhận của Incoterm 2020.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các mặt hàng thông thường không bán theo lô và xác định theo phương pháp đích danh đối với các mặt hàng bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

Một số nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty vừa được sử dụng cho mục đích chủ sở hữu sử dụng, vừa được sử dụng để cho thuê. Tuy nhiên, hoạt động cho thuê chỉ được triển khai trong ngắn hạn, Công ty dự kiến sẽ thực hiện triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh ban đầu trong thời gian tới trên phần tài sản này. Vì vậy giá trị của các nhà cửa, vật kiến trúc này được Công ty theo dõi trên khoản mục Tài sản cố định hữu hình.

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 36 tháng.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: Sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả,.... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.21. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

2.23. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28. Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.30. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.31. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực phân phối dược phẩm, thiết bị y tế và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	184.872.050	225.562.108
Tiền gửi không kỳ hạn	27.383.989.350	30.768.372.853
Tiền đang chuyển	361.843.660	335.257.036
	27.930.705.060	31.329.191.997

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/09/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Công Thương Đà Nẵng	VND	15.957.568.256
- Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển - Chi nhánh Sông Hàn	VND	9.018.257.176
- Các ngân hàng khác	VND	2.408.163.918
		27.383.989.350

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá phòng dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	306.951.789.462	306.951.789.462	-	120.327.332.570
- Cho vay	2.007.068.493	2.007.068.493	-	28.842.883.836
	308.958.857.955	308.958.857.955	-	149.170.216.406

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/09/2026 như sau:
Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Giá trị VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn	VND	6 tháng	44.137.297.412
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	6 tháng	152.352.210.274
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	6 tháng - 12 tháng	45.076.164.713
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	6 tháng	35.243.838.356
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	VND	6 tháng	30.142.278.707
- Công ty tài chính TNHH ngân hàng Việt Nam thịnh vượng SMBC	VND	6 tháng	-
			306.951.789.462

Các khoản cho vay

	Hợp đồng vay	Loại tiền	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan						
- Công ty Cổ phần Elmich	Các hợp đồng vay VND		Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp	-	28.641.946.850
					-	28.641.946.850
Bên khác						
- Công ty TNHH y tế QA Medical	Các hợp đồng vay VND		Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp	2.007.068.493	200.936.986
					507.068.493	200.936.986
- Công ty TNHH Thiết bị y tế DAMEDCO	Các hợp đồng vay VND		Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp	1.500.000.000	-
					2.007.068.493	28.842.883.836

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	384.233.386.901	(17.786.169.664)	283.416.594.788	(17.971.202.732)
- Bệnh viện Đà Nẵng	10.278.750.912	-	5.535.930.555	-
- Bệnh viện Trung Ương Huế	17.636.439.780	-	10.807.586.088	-
- Ông Nguyễn Hải Hưng (1)	18.341.998.487	(10.911.001.197)	18.341.998.487	(10.911.001.197)
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	5.200.000.000	(5.200.000.000)	5.385.033.068	(5.385.033.068)
- Các khách hàng khác	332.776.197.722	(1.675.168.467)	243.346.046.590	(1.675.168.467)
	384.233.386.901	(17.786.169.664)	283.416.594.788	(17.971.202.732)

Tại ngày 30/09/2026, các khoản phải thu hình thành từ vốn vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam được cầm cố để làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng này (Chi tiết tại Thuyết minh số 14).

(1) Khoản phải thu khách hàng được đảm bảo bằng Lô đất tại phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	25.020.078.501	-	36.471.230.033	-
- Asian Dimedical Pte Ltd	153.861.521	-	1.178.847.833	-
- Nguyễn Phú Dũng	-	-	2.295.000.000	-
- Bliss Pharma Distributor and Consultancy COBP	5.523.309.390	-	11.259.105.270	-
- Trả trước cho người bán khác	19.342.907.590	-	21.738.276.930	-
	25.020.078.501	-	36.471.230.033	-

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu của người lao động	2.371.162.319	-	236.677.683	-
- Ký cược, ký quỹ	520.762.663	-	1.088.338.654	-
- Phải thu khác	41.438.354	-	77.163.716	-
- Các khoản phải thu từ hợp đồng ủy thác nhập khẩu (*)	311.066.162.868	-	334.258.230.313	-
+ Công ty TNHH Dược phẩm và thiết bị y tế Phương Lê	18.283.814.318	-	52.262.535.410	-
+ Công ty TNHH Dược phẩm S	43.192.964.204	-	30.818.606.395	-
+ Công ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái	25.721.104.887	-	31.363.615.529	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Gia Việt	3.983.204.759	-	1.468.002.604	-
+ Các khách hàng khác	219.885.074.700	-	218.345.470.375	-
- Các khoản trả trước cho người bán hợp đồng ủy thác nhập khẩu (*)	33.668.038.219	-	42.104.761.088	-
+ Farmaceutyczna Spółdzielnia Pracy GALENA	2.519.005.929	-	-	-
+ Growena Impex Company	3.821.265.000	-	3.821.265.000	-
+ Sheng Chun Tang Pharmaceutical Industrial Co - Taiwan, R.O.C	-	-	8.886.340.980	-
+ Các khách hàng khác	27.327.767.290	-	29.397.155.108	-
	347.667.564.423	-	377.765.171.454	-

(*) Một số khoản phải thu khách hàng được bảo lãnh bởi các nhà cung cấp thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng và các tài sản bảo đảm khác (Chi tiết tại Thuyết minh số 37).

8. NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khách hàng	25.287.975.518	7.501.805.854	25.473.008.586	7.501.805.854
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	917.826.085	-	917.826.085	-
Ông Nguyễn Hải Hưng	18.341.998.487	7.430.997.290	18.341.998.487	7.430.997.290
Trường cao đẳng Y tế Quảng Nam	297.880.569	-	297.880.569	-
Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	5.200.000.000	-	5.385.033.068	-
Các đối tượng khác	530.270.377	70.808.564	530.270.377	70.808.564
	25.287.975.518	7.501.805.854	25.473.008.586	7.501.805.854

9. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	50.242.223.719	-
- Nguyên liệu, vật liệu	3.690.255.946	-	3.119.376.237	-
- Sản phẩm	1.712.697.164	-	1.850.674.231	-
- Hàng hóa	25.668.291.133	(883.732.029)	66.479.673.433	(65.492.480)
	31.071.244.243	(883.732.029)	121.691.947.620	(65.492.480)

Tại ngày 30/09/2026, giá trị hàng tồn kho hình thành từ khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam được cầm cố để làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng này (chi tiết xem tại thuyết minh số 14).

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Mua sắm	-	-	427.500.800	427.500.800
Mua sắm khác	-	-	427.500.800	427.500.800
- Xây dựng cơ bản	1.621.085.008	1.621.085.008	898.459.259	898.459.259
Sửa chữa, cải tạo các công trình khác	1.621.085.008	1.621.085.008	898.459.259	898.459.259
	1.621.085.008	1.621.085.008	1.325.960.059	1.325.960.059

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	63.671.713.072	9.479.081.723	4.674.974.644	2.677.225.887	2.103.429.395	82.606.424.721
- Mua trong kỳ	-	404.000.000	-	-	-	404.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(7.560.355.756)	(1.578.405.024)	(362.869.318)	(86.053.704)	(334.887.080)	(9.922.570.882)
Số dư cuối kỳ	56.111.357.316	8.304.676.699	4.312.105.326	2.591.172.183	1.768.542.315	73.087.853.839
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.425.288.632	3.699.601.462	4.226.651.254	1.542.844.092	918.710.834	27.813.096.274
- Khấu hao trong kỳ	4.786.885.556	706.160.200	63.976.626	184.856.684	113.591.340	5.855.470.406
- Thanh lý, nhượng bán	(5.481.563.628)	(492.904.894)	(362.869.318)	(70.345.317)	(334.887.080)	(6.742.570.237)
Số dư cuối kỳ	16.730.610.560	3.912.856.768	3.927.758.562	1.657.355.459	697.415.094	26.925.996.443
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	46.246.424.440	5.779.480.261	448.323.390	1.134.381.795	1.184.718.561	54.793.328.447
Tại ngày cuối kỳ	39.380.746.756	4.391.819.931	384.346.764	933.816.724	1.071.127.221	46.161.857.396

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.081.227.081 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.618.821.918 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.975.925.041	4.813.628.500	24.789.553.541
- Mua trong kỳ	-	152.250.000	152.250.000
Số dư cuối kỳ	19.975.925.041	4.965.878.500	24.941.803.541
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	59.496.992	2.356.513.165	2.416.010.157
- Khấu hao trong kỳ	2.627.865	381.120.615	383.748.480
Số dư cuối kỳ	62.124.857	2.737.633.780	2.799.758.637
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	19.916.428.049	2.457.115.335	22.373.543.384
Tại ngày cuối kỳ	19.913.800.184	2.228.244.720	22.142.044.904

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.516.709.919 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.980.710.500 VND

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê mặt bằng	58.118.494	155.142.654
- Chi phí bảo hiểm	286.962.479	269.830.909
- Chi phí đi sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	7.900.839	32.247.495
- Các khoản khác	615.580.884	716.347.076
	968.562.696	1.173.568.134
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.072.862.856	2.203.830.184
- Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cầm (*)	6.272.453.135	6.441.471.335
- Chi phí đi sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	922.915.551	846.376.818
- Các khoản khác	384.024.031	440.847.908
	8.652.255.573	9.932.526.245

(*) Tiền thuê đất trả trước một lần tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m2 để phục vụ xây dựng hệ thống kho GSP. Tại thời điểm 30/09/2026, thời gian thuê đất còn lại là 27 năm 5 tháng. Chi phí tiền thuê đất đã phân bổ vào chi phí trong kỳ là 169.018.200 VND.

14. VAY

	Đầu năm VND	Trong kỳ		Cuối kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn (1)	83.221.798.245	578.663.187.503	521.513.817.935	140.371.167.813
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (2)	37.388.063.013	329.862.469.908	244.085.498.907	123.165.034.014
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (3)	24.071.998.821	62.026.540.254	66.126.033.916	19.972.505.159
+ Vay cá nhân (4)	60.000.000	21.000.000	30.000.000	51.000.000
	144.741.860.079	970.573.197.665	831.755.350.758	283.559.706.986

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Bên khác	Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu năm
							VND	VND
(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Sông Hàn	Hợp đồng 01/2025/7609338/HĐTD	VND	Theo từng khoản vay	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	(i)	140.371.167.813	83.221.798.245
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Hợp đồng 01/2026-HDCVHM/NHCT480-DAPHARCO	VND	Theo từng khoản vay	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	(ii)	123.165.034.014	37.388.063.013
(3) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Hợp đồng 260/2026/CTD/VCB-KHDN	VND	Theo từng khoản vay	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	(iii)	19.972.505.159	24.071.998.821
(4) Vay cá nhân		VND	Theo từng khoản vay	Theo từng khoản vay	Bổ sung vốn KD	Tín chấp	51.000.000	60.000.000
							283.559.706.986	144.741.860.079

- (i) Thẻ chấp bằng tài sản của bên vay là hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và các Quyền sử dụng đất theo các Hợp đồng thế chấp tài sản, bao gồm:
- + Thẻ chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 0007.14/HĐTC ngày 28/02/2014 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2016/7609338/SĐBS ngày 30/12/2016;
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2024/7609338/HĐBĐ ngày 28/11/2024;
 - + Thẻ chấp hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
- (ii) Thẻ chấp bằng tài sản của bên vay là hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay và các Quyền sử dụng đất theo các Hợp đồng thế chấp tài sản, bao gồm:
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số QN062010/HĐTC ngày 21/09/2010;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 07130901/HĐTC ngày 08/04/2008;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 06130902/HĐTC ngày 06/11/2006;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 06130901/HĐTC ngày 06/11/2006;
 - + Thẻ chấp hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay.
- (iii) Thẻ chấp bằng tài sản của bên vay là hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp, bao gồm:
- + Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 18/2026/VCB-ĐN ngày 11/02/2026;
 - + Thẻ chấp hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	292.172.669.828	305.287.606.013
- Công ty cổ phần Dược Và Thiết Bị Y Tế Nam Hà	11.816.435.000	12.779.373.460
- Công Ty Cổ Phần IME	24.703.075.500	26.489.137.350
- Công ty TNHH Thiết bị và Đầu tư Minh Anh	16.697.186.530	30.654.513.853
- RV Healthcare Pte Ltd	25.430.030.126	6.242.662.125
- Bliss Pharma Distribution and Consultancy Corp	-	3.551.864.144
- Đối tượng khác	213.525.942.672	225.570.055.081
	292.172.669.828	305.287.606.013

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	22.144.284.174	38.308.503.581
- Công ty TNHH Dược Phẩm Đa Phúc	-	9.600.000.000
- Công ty Cổ phần kinh doanh thương mại Tân Trường Sinh	14.363.350.752	3.070.778.134
- Các khách hàng khác	7.780.933.422	25.637.725.447
	22.144.284.174	38.308.503.581

17. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận các năm trước năm 2026	44.898.725	72.353.900
	44.898.725	72.353.900

Công ty đã thực hiện thông báo chi trả đến cổ đông theo quy định. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại một số cổ đông chưa lưu ký chứng khoán chưa đến nhận. Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi và thực hiện chi trả khi cổ đông đến nhận theo quy định.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	92.004.486	4.502.420.811	4.577.158.756	-	17.266.541
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	9.020.322.640	9.020.322.640	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	55.971.272	2.426.345.695	1.316.136.911	-	1.166.180.056
- Thuế thu nhập cá nhân	-	350.842.013	1.548.630.743	1.876.688.069	-	22.784.687
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	125.723.891	36.344.099	-	89.379.792
- Các loại thuế khác	-	-	19.922.796	17.009.564	-	2.913.232
	-	498.817.771	17.643.366.576	16.843.660.039	-	1.298.524.308

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Chi phí đi vay	707.045.343	225.152.626
	707.045.343	225.152.626

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	93.375.060	102.342.285
- Kinh phí công đoàn	78.519.452	78.882.319
- Bảo hiểm xã hội	31.485.711	29.565.447
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	406.000.000	424.000.000
- Các khoản phải trả hợp đồng ủy thác nhập khẩu (*)	330.519.418.281	338.326.534.736
+ Inbiotech L.T.D	18.669.702.683	-
+ Axon Drugs Private Ltd	3.978.087.269	5.468.719.314
+ Incepta Pharmaceuticals Ltd	58.340.300.938	39.632.807.510
+ AKRITI Pharmaceuticals PVT. LTD	13.905.044.936	13.366.109.531
+ Các đối tượng khác	235.626.282.455	279.858.898.381
- Các người mua trả tiền trước từ hợp đồng ủy thác nhập khẩu (*)	31.335.529.486	28.937.966.370
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Mỹ Quốc	2.613.772.368	-
+ Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Ân	1.086.290	14.097.603.772
+ Các đối tượng khác	28.720.670.828	14.840.362.598
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.180.563.011	411.177.776
+ Thủ lao hội đồng quản trị	70.500.000	96.500.000
+ Phải trả khác	1.110.063.011	314.677.776
	363.644.891.001	368.310.468.933
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.753.215.200	2.728.700.000
+ Công ty TNHH Dược phẩm GIGAMED	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Công ty Cổ phần GONSA	825.000.000	825.000.000
+ Các đối tượng khác	428.215.200	403.700.000
	2.753.215.200	2.728.700.000

(*) Một số khoản phải thu khách hàng được bảo lãnh bởi các nhà cung cấp thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng và các tài sản bảo đảm khác (Chi tiết tại Thuyết minh số 37).

21. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng (*)	1.273.569.659	767.803.501
	1.273.569.659	767.803.501

(*) Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng tại phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng và tại phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	13.074.539.122	203.762.186.201
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	2.024.475.528	2.024.475.528
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	7.670.550.000	-	-	-	(7.670.550.000)	-
Số dư cuối kỳ trước	161.163.830.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	7.428.464.650	205.786.661.729
Số dư đầu năm nay	161.163.830.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	8.779.097.832	207.137.294.911
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	7.323.451.713	7.323.451.713
Số dư cuối kỳ này	161.163.830.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	16.102.549.545	214.460.746.624

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 10/2026/NQ-DHDCĐ ngày 05 tháng 04 năm 2026, Công ty thống nhất giữ lại lợi nhuận để đảm bảo dòng tiền phục vụ hoạt động kinh doanh.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Megram	82.204.690.000	51,01	82.204.690.000	51,01
Công ty Cổ phần Dược Danapha	11.547.800.000	7,17	11.547.800.000	7,17
Ông Đỗ Thành Trung	21.564.450.000	13,38	13.337.450.000	8,28
Ông Vũ Thiện Tiệp	10.900.000.000	6,76	10.900.000.000	6,76
Cổ đông khác	34.946.890.000	21,68	43.173.890.000	26,78
	161.163.830.000	100,00	161.163.830.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	161.163.830.000	153.493.280.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	7.670.550.000
- Vốn góp cuối kỳ	161.163.830.000	161.163.830.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.116.383	16.116.383
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	16.116.383	16.116.383
- Cổ phiếu phổ thông	16.116.383	16.116.383
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.116.383	16.116.383
- Cổ phiếu phổ thông	16.116.383	16.116.383
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.644.628.267	25.644.628.267
	25.644.628.267	25.644.628.267

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là căn nhà tại địa chỉ 06 Trần Quốc Toàn, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với diện tích 400,6 m² theo hợp đồng cho thuê hoạt động đến ngày 09/09/2027.

Công ty ký hợp đồng cho thuê kho tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 2.127,6 m² theo hợp đồng cho thuê hoạt động đến ngày 15/10/2030.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cẩm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m2 để phục vụ xây dựng kho bảo quản thuốc và nhà máy sản xuất vật tư y tế. Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho khoảng thời gian thuê từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 08 năm 2054.

c) Tài sản nhận giữ hộ

Công ty đang nhận thế chấp các tài sản của một số khách hàng để đảm bảo cho các khoản phải thu khách hàng bao gồm: Lô hàng tồn kho lưu tại kho của Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh của một số khách hàng; Lô đất tại phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Giá trị vật tư hàng hóa nhận thế chấp	13.425.876.675	45.730.865.498

d) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đô la Mỹ	USD	44.741,57	18.916,51
- Euro	EUR	1.549,15	200,22

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	945.995.466.388	717.158.506.848
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.412.942.294	37.824.182.128
	995.408.408.682	754.982.688.976
Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	6.222.004	-

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	1.053.094.932	1.423.604.219
- Giảm giá hàng bán	-	25.205.308
- Hàng bán bị trả lại	16.897.291	251.022.856
	1.069.992.223	1.699.832.383

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	909.738.862.129	671.348.172.392
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.348.768.428	15.541.635.749
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.374.839.608	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(556.600.059)	(783.064.199)
- Hoàn nhập dự phòng	(556.600.059)	(783.064.199)
	918.905.870.106	686.106.743.942

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.227.437.068	8.518.898.329
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.667.124.056	15.514.853.814
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	253.079.241	59.982.916
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.075.168.123	645.516.825
	23.222.808.488	24.739.251.884
Trong đó: Doanh thu tài chính của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	686.209.866	3.108.081.640

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	11.116.814.653	5.504.199.732
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.885.653.248	19.755.264.589
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Chi phí tài chính khác	46.681.326	241.239.518
	19.049.149.227	25.500.703.839

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	26.533.141.019	27.303.834.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.890.568.047	3.744.964.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.394.697.201	10.537.549.683
Chi phí khác bằng tiền	14.265.392.557	16.688.126.932
	58.083.798.824	58.274.476.548

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	4.717.283.344	4.012.677.216
Chi phí khấu hao tài sản cố định	329.984.592	41.984.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.547.649.338	2.628.825.272
Chi phí khác bằng tiền	1.332.895.082	963.774.859
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(185.033.068)	(550.000.000)
- Hoàn nhập dự phòng	(185.033.068)	(550.000.000)

7.742.779.288 **7.097.262.293**

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

- 3.937.066

31. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thưởng doanh số, chiết khấu và chương trình bán hàng từ nhà cung cấp	1.247.089.445	2.162.477.258
Thu nhập khác	-	115.632.658

1.247.089.445 **2.278.109.916**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.749.797.408	2.670.393.954
Các khoản điều chỉnh tăng	2.381.931.068	559.198.175
- Chi phí không hợp lệ	2.381.931.068	559.198.175
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.131.728.476	3.229.592.129

Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)

2.426.345.695 **645.918.426**

Thuế TNDN phải nộp đầu năm

55.971.272 (1.125.090.114)

Thuế TNDN đã nộp trong kỳ

(1.316.136.911) (378.601.044)

Thuế TNDN phải nộp (phải thu) cuối kỳ

1.166.180.056 **(857.772.732)**

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.323.451.713	2.024.475.528
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.323.451.713	2.024.475.528
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.116.383	16.116.383
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	454	126

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.791.303.109	6.760.577.594
Chi phí nhân công	33.323.816.244	33.164.441.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.529.664.596	4.097.374.190
Chi phí/hoàn nhập dự phòng	633.206.481	(308.064.196)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.343.351.704	13.514.103.426
Chi phí khác bằng tiền	21.773.084.661	17.712.086.982
Tăng/giảm thành phẩm	(137.977.067)	286.342.691
Giá vốn hàng hóa	909.738.862.129	671.348.172.392
	1.012.995.311.857	746.575.034.728

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2026	VND	VND	VND	VND
Tiền	27.745.833.010	-	-	27.745.833.010
Phải thu khách hàng, phải thu khác	714.114.781.660	-	-	714.114.781.660
Các khoản cho vay	308.958.857.955	-	-	308.958.857.955
	1.050.819.472.625	-	-	1.050.819.472.625
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	31.103.629.889	-	-	31.103.629.889
Phải thu khách hàng, phải thu khác	643.210.563.510	-	-	643.210.563.510
Các khoản cho vay	149.170.216.406	-	-	149.170.216.406
	823.484.409.805	-	-	823.484.409.805

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2026	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	283.559.706.986	-	-	283.559.706.986
Phải trả người bán, phải trả khác	655.817.560.829	2.753.215.200	-	658.570.776.029
Chi phí phải trả	707.045.343	-	-	707.045.343
	940.084.313.158	2.753.215.200	-	942.837.528.358

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	144.741.860.079	-	-	144.741.860.079
Phải trả người bán, phải trả khác	673.598.074.946	2.728.700.000	-	676.326.774.946
Chi phí phải trả	225.152.626	-	-	225.152.626
	818.565.087.651	2.728.700.000	-	821.293.787.651

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	970.573.197.665	776.367.750.366

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	831.755.350.758	747.265.793.876

37. THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 30/09/2026 và 01/01/2026, các khoản công nợ phải thu khách hàng ủy thác nhập khẩu của Công ty được các nhà cung cấp bảo lãnh thanh toán thông qua các Thỏa thuận bảo lãnh ký giữa ba bên với các điều khoản chính bao gồm:

- Bên tham gia ký kết thỏa thuận: Nhà cung cấp, Công ty Cổ phần Dược Thiết bị Y tế Đà Nẵng và Khách hàng;
- Thời hạn bảo lãnh: Ký kết riêng với từng hợp đồng, có hiệu lực đến thời điểm Khách hàng thanh toán hết công nợ phải thu cho Công ty;
- Nội dung chính: Công ty không có trách nhiệm thanh toán cho nhà cung cấp nếu khách hàng chưa thanh toán cho Công ty. Đồng thời, nếu khách hàng chậm thanh toán quá thời hạn (quy định theo từng Thỏa thuận bảo lãnh) thì Công ty được phép bù trừ nghĩa vụ thanh toán còn thiếu của khách hàng với công nợ phải trả nhà cung cấp.

Thông tin chi tiết về số dư các khoản công nợ phải thu khách hàng được bảo lãnh theo các Thỏa thuận bảo lãnh tại ngày 30/09/2026 được trình bày tại Thuyết minh số 7 và Thuyết minh số 20.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Elmich	Công ty cùng tập đoàn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.222.004	-
Công ty Cổ phần Dược Danapha	5.232.000	-
Công ty Cổ phần Megram	990.004	-
Doanh thu tài chính	686.209.866	3.108.081.640
Công ty Cổ phần Elmich	686.209.866	3.108.081.640
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	3.937.066
Công ty Cổ phần Megram	-	3.937.066
Cho vay	29.000.000.000	117.000.000.000
Công ty Cổ phần Elmich	29.000.000.000	117.000.000.000
Thu hồi tiền cho vay	56.900.000.000	77.100.000.000
Công ty Cổ phần Elmich	56.900.000.000	77.100.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Đỗ Thành Trung	Chủ tịch	36.000.000	24.000.000
- Nguyễn Lương Tâm	Thành viên	27.000.000	21.000.000
- Hoàng Trung Dũng	Thành viên	27.000.000	18.000.000
- Vũ Thiện Tiếp	Thành viên	27.000.000	-
- Đinh Thị Mộng Vân	Thành viên	27.000.000	18.000.000
		144.000.000	81.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Thị Yến	Trưởng ban	22.500.000	13.500.000
- Phạm Thị Minh Ngọc	Thành viên	18.000.000	9.000.000
- Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên	18.000.000	9.000.000
		58.500.000	31.500.000

	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Nguyễn Lương Tâm	Tổng Giám đốc	1.045.137.500	470.531.710
- Nguyễn Trung	Phó Tổng Giám đốc	655.134.225	448.290.063
- Nguyễn Bá Hải	Phó Tổng Giám đốc	615.987.500	549.667.944
- Trần Thị Ánh Minh	Kế toán trưởng	455.074.164	297.370.216
		2.771.333.389	1.765.859.933

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

40. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính kỳ này. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01 (Các chỉ tiêu chỉ thay đổi mã số, tên gọi thì không trình bày chi tiết ở Phụ lục này).

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc (Giấy ủy quyền số 01/UQ-CT ngày 01/01/2026)
		
Trần Khánh Linh	Trần Thị Ánh Minh	Nguyễn Trung



Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng

02 Phan Đình Phùng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán quý III năm tài chính 2026

Và luyê kể từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

PHỤ LỤC - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu cuối năm theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu đầu năm đã được điều chỉnh cho Báo cáo tài chính kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
a/ Bảng Cân đối kế toán		VND	a/ Báo cáo tình hình tài chính		VND	
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	932.212.268.849	100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	986.576.954.931	
120	I. Đầu tư tài chính ngắn hạn	117.659.600.000	120	I. Đầu tư tài chính ngắn hạn	149.170.216.406	
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	117.659.600.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	149.170.216.406	
					Trình bày lại, đổi giá trị	
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	656.827.723.867	130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	679.681.793.543	
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	617.674.825.101	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	283.416.594.788	
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	24.211.305.039	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	36.471.230.033	
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	28.100.000.000			Trình bày lại, đổi giá trị	
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	4.812.796.459	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	377.765.171.454	
					Trình bày lại, đổi giá trị	
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.020.637.626.984	280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.075.002.313.066	



Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng

02 Phan Đình Phùng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán quý III năm tài chính 2026

Và lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

PHỤ LỤC - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu cuối năm theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu đầu năm đã được điều chỉnh cho Báo cáo tài chính kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
a/ Bảng Cân đối kế toán			a/ Báo cáo tình hình tài chính			
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	813.500.332.073	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	867.865.018.155	
310	I. Nợ ngắn hạn	810.771.632.073	310	I. Nợ ngắn hạn	865.136.318.155	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	606.806.110.721	311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	305.287.606.013	
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	49.689.813.897	312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	38.308.503.581	
			313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	72.353.900	
319	3. Phải trả ngắn hạn khác	1.118.321.727	320	4. Phải trả ngắn hạn khác	368.310.468.933	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.020.637.626.984	440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.075.002.313.066	